

Bản án số: 530/2024/DS-PT

Ngày: 25-9-2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng

Ông Tôn Văn Thông

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Công Có - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 290/2024/TLPT-DS ngày 29 tháng 8 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 94/2024/DS-ST ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3486/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:*

- Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1968;

Nơi cư trú: ấp G, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bà Mai Thị Y V, sinh năm 1976;

Nơi cư trú: ấp M, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Quang H, sinh năm 1980; nơi cư trú: ấp G, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

2. *Bị đơn:*

- Ông Phan Hữu L, sinh năm 1973;

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1981;

Cùng nơi cư trú: ấp C, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972, nơi cư trú: 65B7, tổ F, khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

3. *Người kháng cáo:* Ông Phan Hữu L, bà Nguyễn Thị T, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 14/3/2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do quen biết trong quan hệ làm ăn với nhau nên vợ chồng ông D, bà V có cho vợ chồng ông L, bà T vay các khoản tiền như sau:

Lần 1: Ngày 11/4/2021, ông L, bà T vay số tiền 300.000.000 đồng, mục đích để mua đất, thời hạn trả nợ là ngày 30/4/2021.

Lần 2: Ngày 19/4/2021, ông L, bà T vay số tiền 500.000.000 đồng, mục đích để mua đất, thời hạn trả nợ là ngày 09/5/2021.

Lần 3: Ngày 30/6/2022, ông L, bà T vay số tiền 400.000.000 đồng, mục đích để mua đất.

Lần 4: Ngày 17/9/2021, ông L, bà T vay số tiền 100.000.000 đồng.

Lần 5: Ngày 01/7/2022, ông L, bà T vay số tiền 1.000.000.000 đồng, mục đích để mua đất, hạn trả nợ là ngày 01/02/2023.

Lần 6: Ngày 17/9/2022, ông L, bà T vay số tiền 500.000.000 đồng, mục đích để mua đất và chi tiêu gia đình, hạn trả nợ là ngày 27/9/2022.

Lần 7: Ngày 25/11/2022, ông L, bà T vay số tiền 1.000.000.000 đồng, mục đích để trả nợ ngân hàng, hạn trả nợ là ngày 30/11/2022.

Tổng cộng 07 lần ông D, bà V cho ông L, bà T vay số tiền là 3.800.000.000 đồng. Mỗi lần cho vay thì hai bên đều có xác lập Giấy mượn tiền do vợ chồng ông L, bà T tự viết và ký tên.

Ngày 12/7/2023, nguyên đơn ông D, bà V nộp đơn khởi kiện nội dung chỉ yêu cầu ông L, bà T phải trả số tiền vốn đã vay là 1.500.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 01/7/2022 và giấy nợ ngày 17/9/2022, đồng thời yêu cầu trả lãi, với

mức lãi suất là 1,66%/tháng, tính từ ngày 17/9/2022 đến ngày 12/7/2023, thành tiền là 244.850.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó, do vợ chồng ông L, bà T không có thiện chí trả nợ nên ông D, bà V làm đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu ông L, bà T trả tất cả các khoản nợ vay mà ông L, bà T chưa trả theo các giấy nợ của 07 lần vay tiền, tổng cộng là 3.800.000.000 đồng. Ông D, bà V không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ gốc.

Chứng cứ nguyên đơn khởi kiện là 06 biên nhận vay tiền có chữ ký tên xác nhận của ông Phan Hữu L, bà Nguyễn Thị T được đề ngày 11/4/2021, ngày 19/4/2021, ngày 30/6/2022, ngày 01/7/2022, ngày 17/9/2022, ngày 25/11/2022.

Tại Bản tự khai ngày 20/02/2024, bị đơn ông Phan Hữu L và bà Nguyễn Thị T trình bày:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vốn vay là 1.500.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng từ ngày 17/9/2022 thì bị đơn không đồng ý, lý do:

Từ ngày 01/7/2022 đến ngày 24/12/2022, ông L có mượn của nguyên đơn nhiều lần với số tiền là 2.896.000.000 đồng, trong đó có 02 lần mượn tiền mặt như nguyên đơn trình bày và 07 lần bằng hình thức chuyển khoản, khi mượn không có thỏa thuận lãi suất. Sau khi vay tiền thì ông, bà đã trả cho nguyên đơn được 99.700.000 đồng tiền mặt và chuyển vào tài khoản của bà Mai Thị Y V số tiền là 2.531.400.000 đồng. Hiện tại, bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền là 265.900.000 đồng, đồng ý trả mỗi tháng là 50.000.000 đồng cho đến khi hoàn tất nợ.

Sau khi Tòa án thụ lý đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 14/3/2024 của ông D, bà V với nội dung là ông D, bà V khởi kiện yêu cầu ông L, bà T trả số tiền nợ gốc là 3.800.000.000 đồng (trong đó 1.500.000.000 đồng theo đơn khởi kiện ban đầu và 2.300.000.000 đồng khởi kiện bổ sung), không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn ông Phan Hữu L và bà Nguyễn Thị T các văn bản tố tụng cùng với các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Tuy nhiên, quá trình công khai chứng cứ và hòa giải, bị đơn ông Phan Hữu L, bà Nguyễn Thị T không đến Tòa án, cũng không có ý kiến gì về việc chấp nhận hoặc bác bỏ một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung, Tòa án cũng không thể tiến hành lấy lời khai được đối với bị đơn.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện B đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 94/2024/DS-ST ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức D, bà Mai Thị Y V đối với ông Phan Hữu L và bà Nguyễn Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Buộc ông Phan Hữu L và bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Đức D, bà Mai Thị Y V tổng số tiền vốn vay là 3.800.000.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông D và bà V không yêu cầu trả lãi đối với số tiền nêu trên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Phan Hữu L, bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì ông bà không có nợ nguyên đơn số tiền là 3.800.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì bị đơn đã chuyển trả cho nguyên đơn số nợ 3.800.000.000 đồng, điều này được thể hiện tại Công văn số 30/PGDBĐa ngày 22/01/2024 của Ngân hàng TMCP K - Phòng G.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Hữu L, bà Nguyễn Thị T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 94/2024/DS-ST ngày 08/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Phan Hữu L và bà Nguyễn Thị T kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn đối với số tiền 3.800.000.000 đồng theo 06 biên nhận nợ ngày 01/7/2022, ngày 17/9/2022, ngày 11/4/2021, ngày 19/4/2021, ngày 30/6/2022, ngày 25/11/2022.

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận bị đơn có vay của nguyên đơn tổng số tiền là 3.800.000.000 đồng theo 06 biên nhận nợ ngày 01/7/2022, ngày 17/9/2022, ngày 11/4/2021, ngày 19/4/2021, ngày 30/6/2022, ngày 25/11/2022, tuy nhiên, đến ngày 14/4/2023 thì bị đơn đã trả hết các khoản nợ cho nguyên đơn được thể hiện qua Công văn số 30/PGDBĐa ngày 22/01/2024 của Ngân hàng TMCP K - Phòng G. Cụ thể, từ ngày 23/6/2022 đến ngày 14/4/2023, ông L có chuyển tiền vào tài khoản của bà Mai Thị Y V số tiền là 2.794.400.000 đồng; từ ngày 07/5/2022 đến ngày 31/8/2022, ông L có nộp tiền mặt vào tài khoản của bà Mai Thị Y V số tiền là 681.700.000 đồng; ngày 14/01/2022 ông L có chuyển vào tài khoản của ông Nguyễn Đức D số tiền là 306.000.000 đồng.

[2.2] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không thừa nhận với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vì cho rằng số tiền mà bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn được nêu trong Công văn số 30/PGDBĐa ngày 22/01/2024 của Ngân hàng TMCP K - Phòng G là để trả nợ cho các khoản vay vào ngày 31/5/2022, ngày 26/4/2022 và 07 lần nguyên đơn chuyển khoản cho bị đơn từ ngày 17/10/2022 đến ngày 24/12/2022 (các lần chuyển khoản này có nêu trong Công văn số 30/PGDBĐa ngày 22/01/2024 của Ngân hàng TMCP K - Phòng G), hoàn toàn không có liên quan đến 06 biên nhận nợ mà nguyên đơn khởi kiện. Để chứng minh cho lời trình bày của mình, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án 02 bản phô tô giấy mượn tiền ngày 31/5/2022 và ngày 26/4/2022 thể hiện vào ngày 14/4/2023 ông L, bà T đã trả xong khoản nợ 1.600.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 31/5/2022 và ngày 16/4/2023, ông L, bà T đã trả xong khoản nợ 450.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 26/4/2022. Tuy nhiên, nguyên đơn không cung cấp được bản chính các giấy mượn tiền ngày 31/5/2022, ngày 26/4/2022 nên lời trình bày của nguyên đơn không có cơ sở để xem xét.

[2.3] Theo Công văn số 30/PGDBĐa ngày 22/01/2024 của Ngân hàng TMCP K - Phòng G1 Đại thể hiện phía ông L có chuyển trả cho nguyên đơn tổng cộng là 3.782.100.000 đồng, cụ thể từ ngày 23/6/2022 đến ngày 14/4/2023 ông L có chuyển tiền vào tài khoản của bà Mai Thị Y V số tiền 2.794.400.000

đồng; từ 07/5/2022 đến ngày 31/8/2022 ông L có nộp tiền mặt vào tài khoản của bà Mai Thị Y V số tiền 681.700.000 đồng; ngày 14/01/2022, ông L có chuyển vào tài khoản của ông Nguyễn Đức D số tiền 306.000.000 đồng. Đồng thời, nội dung Công văn cũng thể hiện nguyên đơn có chuyển cho bị đơn số tiền tổng cộng là 1.396.000.000 đồng (theo 07 lần chuyển khoản). Xét thấy, nội dung chuyển tiền không thể hiện ông L trả tiền cho khoản vay nào và theo giấy nợ nào nhưng số tiền bị đơn chuyển trả cho nguyên đơn trong khoảng thời gian các bên thực hiện việc vay mượn tiền theo 06 biên nhận nợ mà nguyên đơn khởi kiện. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận số tiền bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn một phần để trả cho khoản vay theo 07 lần chuyển khoản vào các ngày 17/10/2022, ngày 03/12/2022, ngày 19/12/2022, ngày 24/12/2022. Do đó, có cơ sở cho rằng số tiền bị đơn chuyển cho nguyên đơn tổng cộng là 3.782.100.000 đồng là để trả cho số nợ 1.396.000.000 đồng theo 07 lần chuyển khoản vào các ngày 17/10/2022, ngày 03/12/2022, ngày 19/12/2022, ngày 24/12/2022 và số nợ 3.800.000.000 đồng theo 06 biên nhận nợ ngày 01/7/2022, ngày 17/9/2022, ngày 11/4/2021, ngày 19/4/2021, ngày 30/6/2022, ngày 25/11/2022.

[2.4] Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ số 3688/TB-TA ngày 18/9/2024 cho phía bị đơn theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ về việc đã trả hết khoản nợ tổng cộng 3.800.000.000 đồng theo 06 biên nhận nợ mà nguyên đơn khởi kiện, vì vậy, lời trình bày của phía bị đơn không có cơ sở để xem xét.

Như vậy, sau khi khấu trừ số tiền bị đơn chuyển trả cho nguyên đơn thì bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 1.413.900.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 3.800.000.000 đồng là không có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền là 1.413.900.000 đồng.

[3] Bị đơn ông Phan Hữu L, bà Nguyễn Thị T kháng cáo là có cơ sở một phần nên được chấp nhận một phần.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Phan Hữu L, bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Phan Hữu L, bà Nguyễn Thị T.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 94/2024/DS-ST ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các điều 463, 466, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức D, bà Mai Thị Y V đối với ông Phan Hữu L và bà Nguyễn Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Phan Hữu L và bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Đức D, bà Mai Thị Y V tổng số tiền vay là 1.413.900.000đ (một tỷ, bốn trăm mười ba triệu, chín trăm nghìn đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức D, bà Mai Thị Y V về việc yêu cầu ông Phan Hữu L, bà Nguyễn Thị T trả số tiền vay là 2.386.100.000đ (hai tỷ, ba trăm tám mươi sáu triệu, một trăm nghìn đồng).

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Đức D, bà Mai Thị Y V không yêu cầu tính lãi số tiền nêu trên.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Nguyễn Đức D, bà Mai Thị Y V phải chịu án phí là 79.722.000đ (bảy mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi hai nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số

tiền tạm ứng án phí đã nộp là 39.000.000đ (ba mươi chín triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003490 ngày 18/3/2024 và số tiền 32.172.750đ (ba mươi hai triệu, một trăm bảy mươi hai nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000466 ngày 23/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Ông D, bà V phải nộp tiếp số tiền án phí là 8.549.250đ (tám triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

Ông Phan Hữu L và bà Nguyễn Thị T phải liên đới chịu 54.417.000đ (năm mươi bốn triệu, bốn trăm mười bảy nghìn đồng).

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phan Hữu L và bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho ông Phan Hữu L và bà Nguyễn Thị T mỗi người 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0002021 và 0002022 cùng ngày 26/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng KTNV và THAHS TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Thị Thu Trang